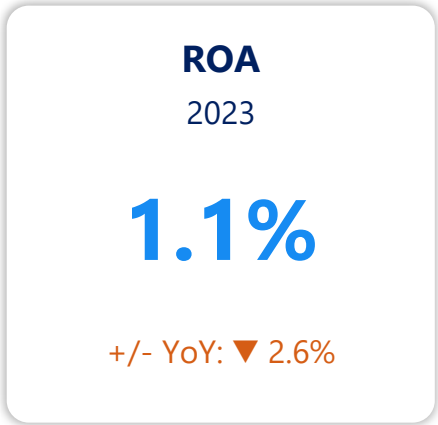
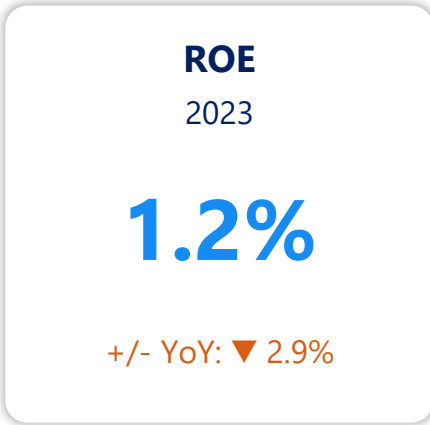
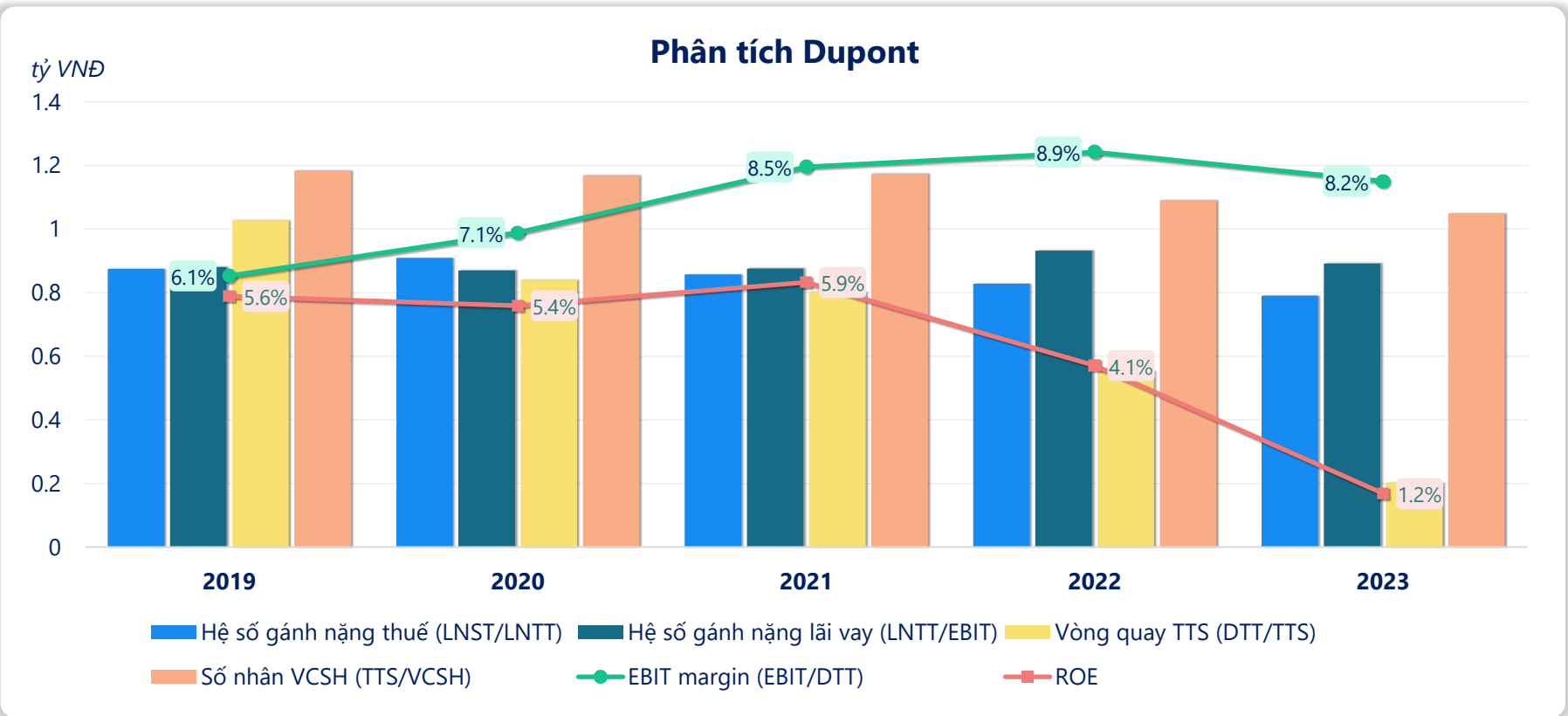
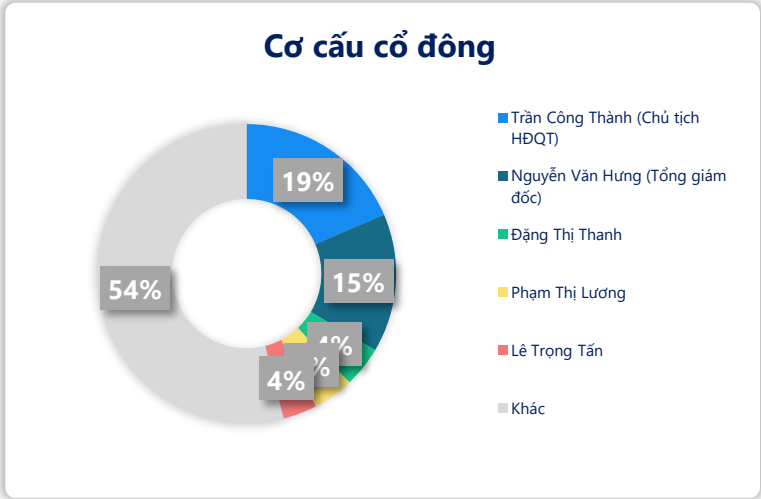


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

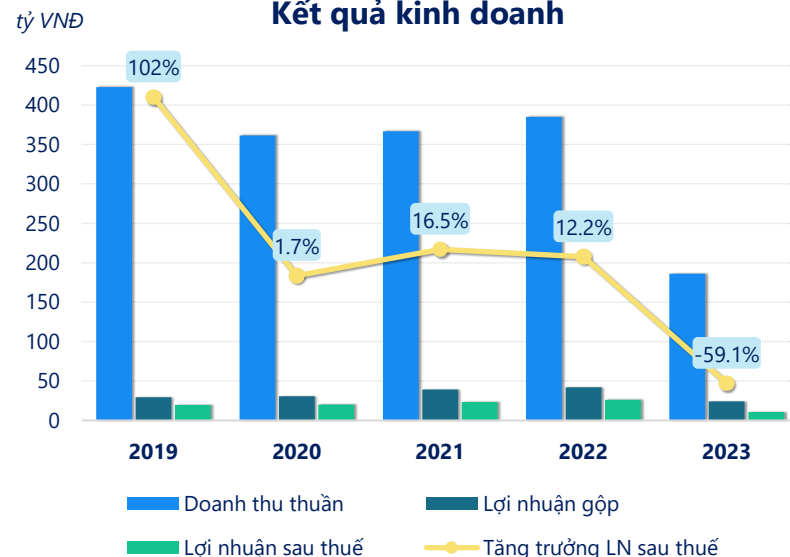
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,360
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,590 - 5,240
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		297
Số lượng CPLH (CP)		68,199,983
KLGD BQ 20 phiên (CP)		175,950
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		0.68
EPS		150
P/E		29.0

	YTD	1T	3T	6T
BKG	16.9%	-5.4%	0.2%	-4.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư BKG Việt Nam (HSX: BKG)

Kết quả kinh doanh

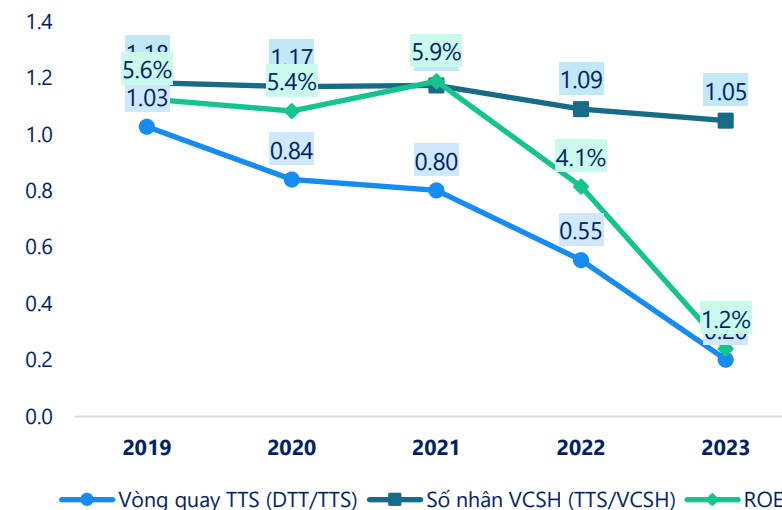


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.22%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

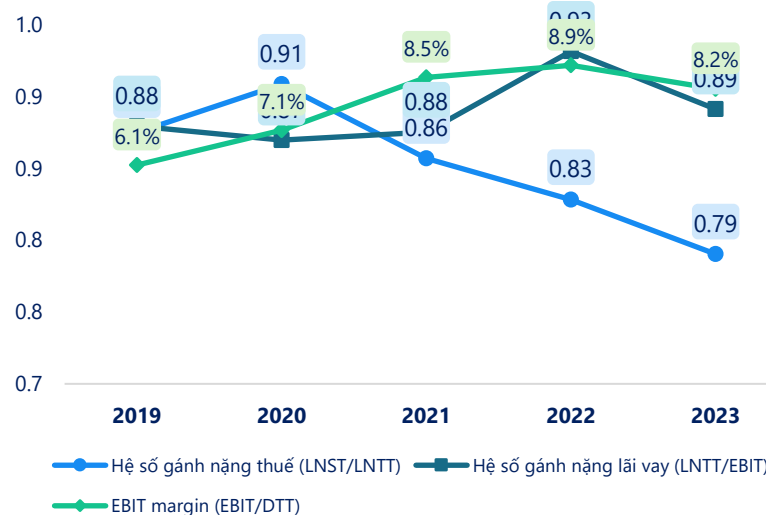
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BKG** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 51.7%** chỉ còn **186.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 59.1%** chỉ còn **10.77** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.20%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

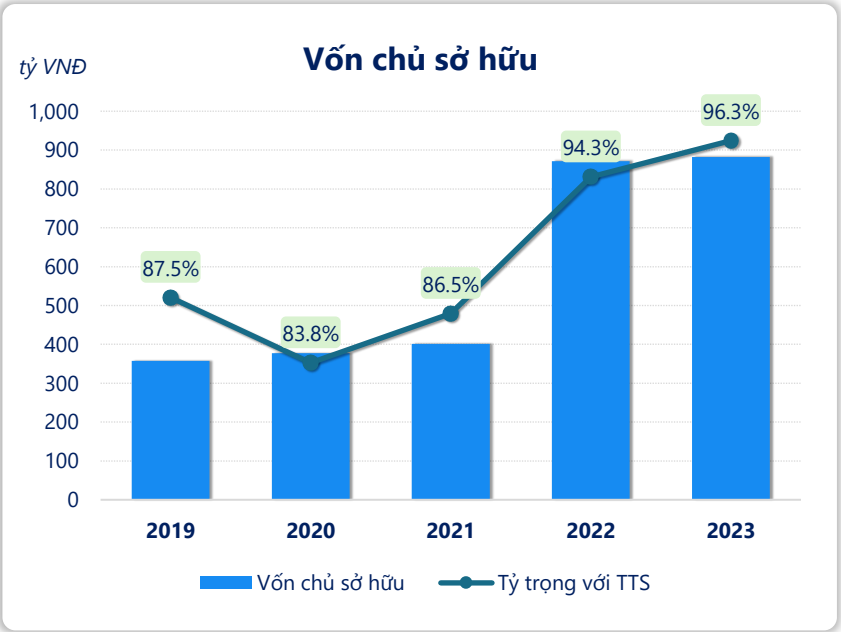
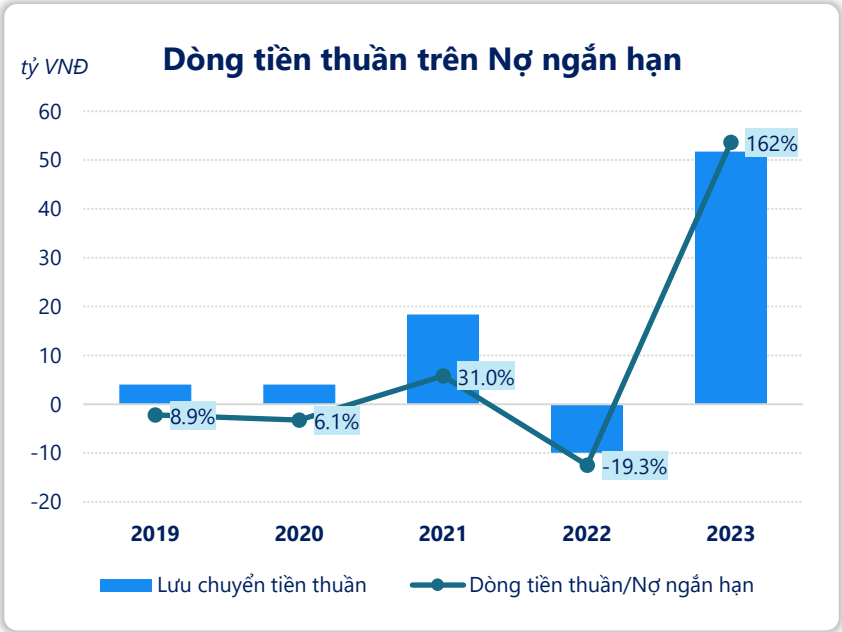
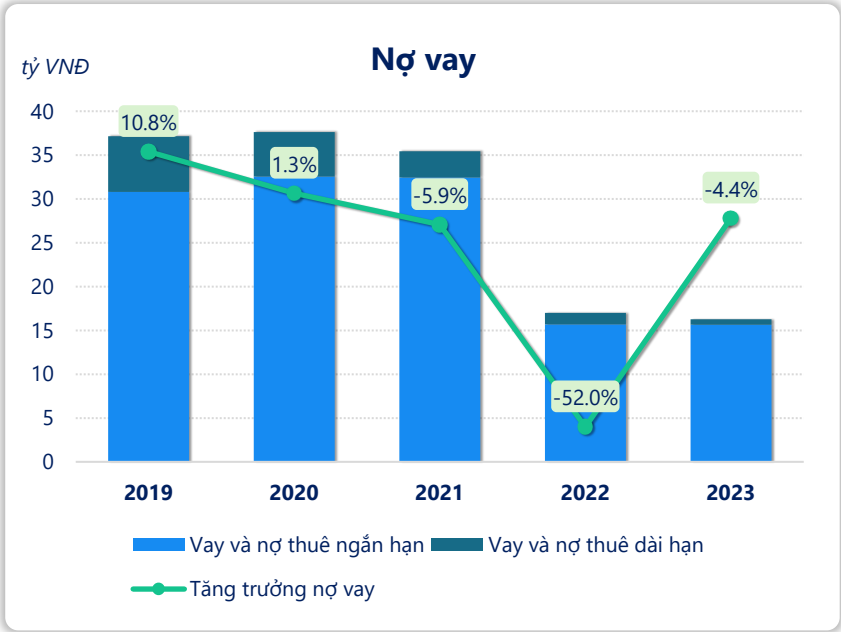
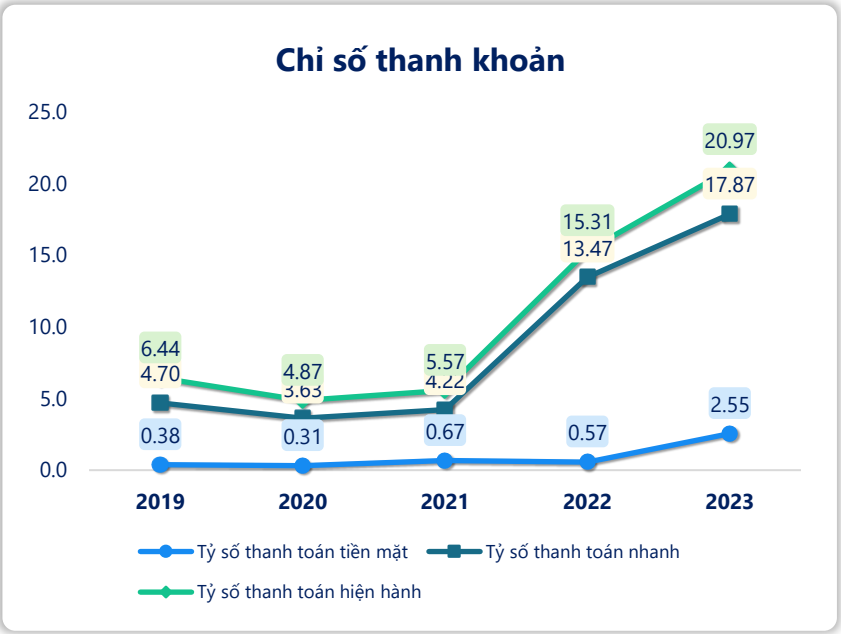
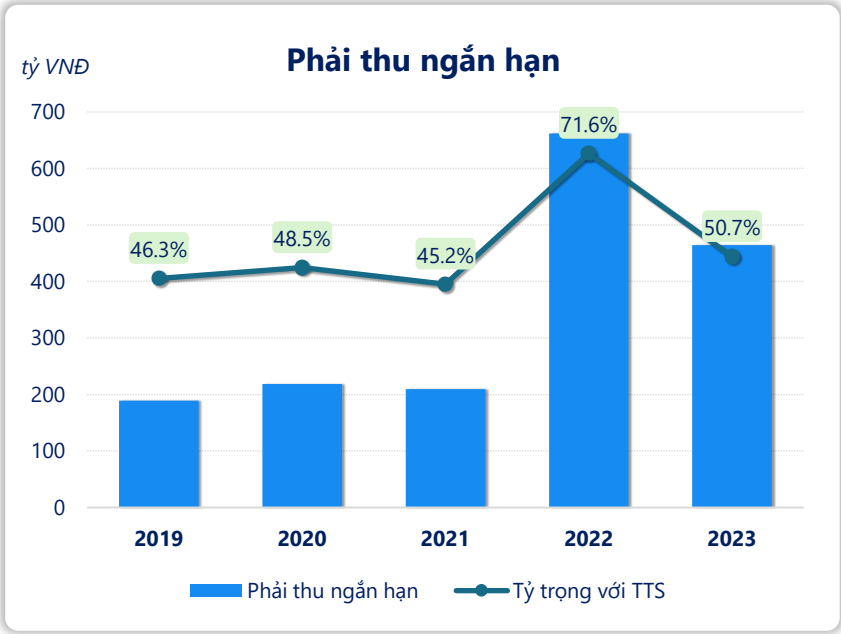


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư BKG Việt Nam (HSX: BKG)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	916	924	-0.9%
Tài sản ngắn hạn	678	788	-14.1%
Tiền và tương đương tiền	84.8	29.5	188%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.0	0	
Phải thu ngắn hạn	469	662	-29.1%
Hàng tồn kho	99.8	94.7	5.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.52	2.38	-36.1%
Tài sản dài hạn	238	136	75.2%
Phải thu dài hạn	0.05	0	
Tài sản cố định	56.5	60.7	-7.0%
Bất động sản đầu tư	21.0	21.9	-4.1%
Tài sản dở dang	71.2	51.9	37.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.1	0	
Tài sản dài hạn khác	0.17	1.40	-88.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	33.9	52.9	-35.9%
Nợ ngắn hạn	32.2	51.5	-37.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.6	15.7	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.77	21.8	-73.5%
Nợ dài hạn	1.69	1.40	20.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.61	1.30	-53.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	882	871	1.2%
Vốn chủ sở hữu	882	871	1.2%
Vốn điều lệ	682	682	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	423	361	367	385	186
Giá vốn hàng bán	393	330	327	343	162
Lợi nhuận gộp	29.5	30.8	39.3	42.0	24.3
Doanh thu HĐTC	2.60	1.57	0.52	1.93	1.70
Chi phí TC	3.13	3.36	3.93	2.39	1.66
Chi phí lãi vay	3.10	3.32	3.91	2.34	1.66
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.91	2.82	2.75	3.26	3.71
Chi phí QLDN	3.72	4.94	4.72	6.08	6.46
LN thuần từ HĐKD	22.3	21.3	28.5	32.2	14.2
Lợi nhuận khác	0.36	0.89	-1.08	-0.35	-0.53
LN trước thuế	22.6	22.2	27.4	31.8	13.6
Lợi nhuận sau thuế	19.8	20.2	23.5	26.3	10.8
LNST của CĐ cty mẹ	19.6	19.9	23.1	25.9	10.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	26.1	36.6	-180	193
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.6	-22.6	-16.0	-52.2	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.62	0.49	-2.21	222	-2.01
Tiền đầu kỳ	13.0	17.0	21.0	39.4	29.5
Lưu chuyển tiền thuần	4.01	4.06	18.4	-9.95	51.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	17.0	21.0	39.4	29.5	81.2